

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý 01 năm 2009

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Stt	Nội dung	Số dư đầu năm	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	98,158,759,335	97,572,314,286
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,915,572,107	362,936,290
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	77,262,253,874	75,022,769,178
4	Hàng tồn kho	16,452,249,238	18,599,660,250
5	Tài sản ngắn hạn khác	2,528,684,116	3,586,948,568
II	Tài sản dài hạn	170,833,502,285	186,451,502,220
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	153,635,369,718	169,415,988,048
	- Tài sản cố định hữu hình	133,479,262,130	130,873,573,191
	- Tài sản cố định thuê tài chính	478,848,985	457,514,317
	- Tài sản cố định vô hình	16,217,102,629	16,110,243,634
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3,460,155,974	21,974,656,906
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	15,496,640,395	15,496,640,395
5	Tài sản dài hạn khác	1,701,492,172	1,538,873,777
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	268,992,261,620	284,023,816,506
IV	Nợ phải trả	82,777,742,640	96,997,717,124
1	Nợ ngắn hạn	80,463,320,540	94,706,586,924
2	Nợ dài hạn	2,314,422,100	2,291,130,200
V	Vốn chủ sở hữu	186,214,518,980	187,026,099,382
1	Vốn chủ sở hữu	186,214,518,980	186,736,773,659
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	132,870,660,000	132,870,660,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	20,469,506,948	20,469,506,948
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(2,004,157,734)	(2,004,157,734)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ		2,963,439,364
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	34,878,509,766	32,437,325,081
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	289,325,723
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi		289,325,723
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	268,992,261,620	284,023,816,506

II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Stt	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Luỹ kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20,229,191,839	20,229,191,839
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20,229,191,839	20,229,191,839
4	Giá vốn hàng bán	13,182,846,382	13,182,846,382
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7,046,345,457	7,046,345,457
6	Doanh thu hoạt động tài chính	172,458,246	172,458,246
7	Chi phí tài chính	2,065,671,838	2,065,671,838
8	Chi phí bán hàng	1,430,946,377	1,430,946,377
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,294,454,870	2,294,454,870
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1,427,730,618	1,427,730,618
11	Thu nhập khác	95,703,897	95,703,897
12	Chi phí khác	165,246,859	165,246,859
13	Lợi nhuận khác	(69,542,962)	(69,542,962)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,358,187,656	1,358,187,656
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	95,073,136	95,073,136
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,263,114,520	1,263,114,520
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Bình Dương, ngày 24 tháng 04 năm 2009
CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Lê Thụy Trâm Anh

Shin Dong Jin

Mẫu số B 01 - DN			
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2009			
Đơn vị tính : VND			
TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	
		31/03/2009	01/01/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	97,572,314,286	98,158,759,335
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	362,936,290	1,915,572,107
1. Tiền	111	V.01 362,936,290	1,915,572,107
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	75,022,769,178	77,262,253,874
1. Phải thu của khách hàng	131	VII.01 53,824,833,385	57,425,100,461
2. Trả trước cho người bán	132	VII.02 7,996,138,106	6,491,783,898
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02 13,201,797,687	13,345,369,515
IV. Hàng tồn kho	140	18,599,660,250	16,452,249,238
1. Hàng tồn kho	141	V.03 18,869,622,733	16,722,211,721
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(269,962,483)	(269,962,483)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	3,586,948,568	2,528,684,116
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	1,469,005,470	1,059,243,499
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	1,284,504,368	1,138,757,546
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VII.5 833,438,730	330,683,071
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	186,451,502,220	170,833,502,285
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
II. Tài sản cố định	220	169,415,988,048	153,635,369,718
1. TSCĐ hữu hình	221	V.04 130,873,573,191	133,479,262,130
- Nguyên giá	222	162,122,537,869	162,571,176,371
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(31,248,964,678)	(29,091,914,241)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.05 457,514,317	478,848,985
- Nguyên giá	225	682,709,347	682,709,347
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(225,195,030)	(203,860,362)
3. TSCĐ vô hình	227	V.06 16,110,243,634	16,217,102,629
- Nguyên giá	228	17,236,000,000	17,236,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(1,125,756,366)	(1,018,897,371)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07 21,974,656,906	3,460,155,974
III. Bất động sản đầu tư	240	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	15,496,640,395	15,496,640,395
3. Đầu tư dài hạn khác	258	20,307,554,395	20,307,554,395
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐT dài hạn	259	(4,810,914,000)	(4,810,914,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260	1,538,873,777	1,701,492,172
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08 1,459,190,345	1,605,512,740
3. Tài sản dài hạn khác	268	79,683,432	95,979,432
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	284,023,816,506	268,992,261,620

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2009
(tiếp theo)

Đơn vị tính : VND			
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	
		31/03/2009	01/01/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	96,997,717,124	82,777,742,640
I. Nợ ngắn hạn	310	94,706,586,924	80,463,320,540
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09 36,935,998,172	45,055,227,855
2. Phải trả người bán	312	VII.04 41,839,780,229	28,168,993,932
3. Người mua trả tiền trước	313	VII.05 12,776,815,262	4,997,446,686
4. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	314	V.10 1,019,637,143	917,126,075
5. Phải trả người lao động	315	VII.06 817,128,030	783,047,982
6. Chi phí phải trả	316	V.11 471,756,091	41,862,554
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12 845,471,997	499,615,456
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
II. Nợ dài hạn	330	2,291,130,200	2,314,422,100
3. Phải trả dài hạn khác	333	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13 1,780,000,000	1,780,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	511,130,200	534,422,100
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	187,026,099,382	186,214,518,980
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14 186,736,773,659	186,214,518,980
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	132,870,660,000	132,870,660,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20,469,506,948	20,469,506,948
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
3. Cổ phiếu quỹ	414	(2,004,157,734)	(2,004,157,734)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	1,481,719,682	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	740,859,841	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	740,859,841	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	32,437,325,081	34,878,509,766
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	289,325,723	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	289,325,723	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	284,023,816,506	268,992,261,620

Bình Dương, ngày 24 tháng 04 năm 2009

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thụy Trâm Anh

Shin Dong Jin

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Ấp 1B, xã An Phú, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương

Tel: 0650 791 038/39/43

Fax: 0650 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009

đến 31/03/2009

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến 31/03/2009

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý I	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	20,229,191,839	21,503,974,177
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		20,229,191,839	21,503,974,177
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	13,182,846,382	14,475,415,057
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7,046,345,457	7,028,559,120
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	172,458,246	64,136,646
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	2,065,671,838	1,066,502,299
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,492,268,179	982,676,412
8. Chi phí bán hàng	24	VII.07	1,430,946,377	1,199,337,929
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.08	2,294,454,870	1,822,434,983
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		1,427,730,618	3,004,420,555
11. Thu nhập khác	31	VII.09	95,703,897	5,746,241
12. Chi phí khác	32	VII.10	165,246,859	1,295,417
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(69,542,962)	4,450,824
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,358,187,656	3,008,871,379
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		95,073,136	300,887,138
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,263,114,520	2,707,984,241

Bình Dương, ngày 24 tháng 04 năm 2009

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thụy Trâm Anh

Shin Dong Jin